

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
<b>Tổng số thu</b>	<b>862.075.334.994</b>	<b>742.219.499.728</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>857.061.342.358</b>	<b>737.205.507.092</b>	<b>119.855.835.266</b>
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>862.075.334.994</b>	<b>742.219.499.728</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>A Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>857.061.342.358</b>	<b>737.205.507.092</b>	<b>119.855.835.266</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	22.699.385.008	22.699.385.008		1. Chi đầu tư phát triển	60.611.212.296	60.611.212.296	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	793.817.273		793.817.273	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	600.565.391.453	497.793.308.794	102.772.082.659
4. Thu kết dư năm trước	301.043.117	301.043.117		4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	65.891.564.760	59.612.149.206	6.279.415.554	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	112.782.602.439	112.782.602.439	
6. Thu viện trợ	0			6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	73.163.066.198	56.126.327.464	17.036.738.734
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	772.342.510.963	659.559.908.524	112.782.602.439	7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	9.939.069.972	9.892.056.099	47.013.873
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	563.214.415.052	494.512.376.293	68.702.038.759				
- Bổ sung có mục tiêu	209.128.095.911	165.047.532.231	44.080.563.680				
+ Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	0						
+ Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	209.128.095.911	165.047.532.231	44.080.563.680				
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	47.013.873	47.013.873					
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>					<b>5.013.992.636</b>	<b>5.013.992.636</b>	<b>0</b>
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh</b>				<b>B. Chi trả nợ gốc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay trả nợ gốc từ nguồn chính phủ cho vay lại				- Từ bội thu ngân sách	0		
				- Từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	0		
				- Trung ương bổ sung có mục tiêu	0		

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS cấp TW,tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	8=3/1	9=3/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>592.523.000.000</b>	<b>593.123.000.000</b>	<b>872.805.959.947</b>	<b>10.730.624.953</b>	<b>742.219.499.728</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>147%</b>	<b>147%</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>14.100.000.000</b>	<b>25.393.269.860</b>	<b>1.900.067.579</b>	<b>22.699.385.008</b>	<b>793.817.273</b>	<b>188%</b>	<b>180%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>14.100.000.000</b>	<b>25.377.350.865</b>	<b>1.900.067.579</b>	<b>22.699.385.008</b>	<b>793.817.273</b>	<b>188%</b>	<b>180%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ kinh tế quốc doanh</b>			-	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	- Thuế giá trị gia tăng			-					
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	- Thuế tài nguyên			-					
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-					
	- Thuế môn bài			-					
	- Thu hồi vốn và thu khác			-					
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>			<b>15.918.995</b>		<b>15.918.995</b>			
	- Thuế giá trị gia tăng			7.142.905		7.142.905			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.353.870		2.353.870			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-					
	- Thuế tài nguyên			6.422.220		6.422.220			
	- Thu hồi vốn và thu khác			-					

<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.420.000.000</b>	<b>9.393.576.939</b>		<b>9.393.576.939</b>		<b>157%</b>	<b>146%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	3.000.000.000	3.200.000.000	6.518.471.696		6.518.471.696		217%	204%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	220.000.000	202.404.946		202.404.946		101%	92%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.865.454		3.865.454			
	- Thuế tài nguyên	2.800.000.000	3.000.000.000	2.668.834.843		2.668.834.843		95%	89%
	- Thuế môn bài			-					
	- Các khoản thu khác ngoài quốc doanh			-					
	<i>Tr.đó: Thu khác NSTW</i>			-					
<b>4</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>3.004.538.262</b>		<b>2.842.513.752</b>	<b>162.024.510</b>	<b>167%</b>	<b>158%</b>
<b>5</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			<b>70.918.380</b>			<b>70.918.380</b>		
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.150.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.476.641.507</b>		<b>1.476.641.507</b>		<b>128%</b>	<b>123%</b>
<b>7</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>			-					
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-					
<b>8</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>600.000.000</b>	<b>610.000.000</b>	<b>710.922.652</b>	<b>55.250.880</b>	<b>414.348.287</b>	<b>241.323.485</b>	<b>118%</b>	<b>117%</b>
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			55.250.880	55.250.880				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu</i>			-					
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			-					
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			73.253.595		73.253.595			
<b>9</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>695.420.800</b>	<b>0</b>	<b>601.559.440</b>	<b>93.861.360</b>	<b>70%</b>	<b>70%</b>
<b>10</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.520.000.000</b>	<b>2.351.336.384</b>	<b>1.530.871.739</b>	<b>609.992.107</b>	<b>210.472.538</b>	<b>157%</b>	<b>155%</b>
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	1.135.000.000	1.135.000.000	1.522.371.739	1.522.371.739			134%	134%
<b>11</b>	<b>Thu tiền mặt đất, mặt nước</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>7.030.815.131</b>		<b>7.030.815.131</b>		<b>879%</b>	<b>879%</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>627.963.810</b>	<b>313.944.960</b>	<b>314.018.850</b>		<b>97%</b>	<b>97%</b>
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	450.000.000	450.000.000	450.178.529	313.944.960	136.233.569			
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	200.000.000	200.000.000	177.785.281		177.785.281			
<b>13</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>			<b>15.217.000</b>			<b>15.217.000</b>		

<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>781.220.082.210</b>	<b>8.830.557.374</b>	<b>659.606.922.397</b>	<b>112.782.602.439</b>	<b>135%</b>	<b>135%</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>772.342.510.963</b>	<b>0</b>	<b>659.559.908.524</b>	<b>112.782.602.439</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>495.889.000.000</b>	<b>495.889.000.000</b>	<b>563.214.415.052</b>		<b>494.512.376.293</b>	<b>68.702.038.759</b>		<b>114%</b>
<b>2</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>83.134.000.000</b>	<b>83.134.000.000</b>	<b>209.128.095.911</b>		<b>165.047.532.231</b>	<b>44.080.563.680</b>	<b>252%</b>	<b>252%</b>
-	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	83.134.000.000	83.134.000.000	209.128.095.911		165.047.532.231	44.080.563.680		
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>8.877.571.247</b>	<b>8.830.557.374</b>	<b>47.013.873</b>			
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>65.891.564.760</b>		<b>59.612.149.206</b>	<b>6.279.415.554</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>301.043.117</b>		<b>301.043.117</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 THEO LĨNH VỰC**  
(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/1</i>	<i>8=3/2</i>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>591.023.000.000</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>734.339.669.947</b>	<b>614.530.848.554</b>	<b>119.808.821.393</b>	<b>124%</b>	<b>124%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>21.403.000.000</b>	<b>21.403.000.000</b>	<b>60.611.212.296</b>	<b>60.611.212.296</b>	<b>0</b>	<b>283%</b>	<b>283%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>21.403.000.000</b>	<b>21.403.000.000</b>	<b>60.611.212.296</b>	<b>60.611.212.296</b>	<b>0</b>		
1.1	Chi quốc phòng			0				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		6.801.000.000	8.389.922.000	8.389.922.000			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			0				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.000.000.000	0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	900.000.000	13.602.000.000	52.221.290.296	52.221.290.296			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>569.620.000.000</b>	<b>570.220.000.000</b>	<b>600.565.391.453</b>	<b>497.793.308.794</b>	<b>102.772.082.659</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>
2.1	Chi quốc phòng		9.043.185.000	10.597.338.191	4.157.000.000	6.440.338.191		117%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		5.577.264.000	5.909.527.403	1.939.000.000	3.970.527.403		106%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		303.129.000.000	333.828.307.790	333.411.463.660	416.844.130		110%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		250.000.000	521.981.040	521.981.040			209%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.365.000.000	1.348.196.480	1.348.196.480			99%

2.5	Chi Văn hóa thông tin		5.836.000.000	6.329.981.505	6.190.076.505	139.905.000		108%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.611.000.000	2.859.731.720	2.859.731.720			110%
2.7	Chi Thẻ dực thẻ thao		873.000.000	897.043.202	897.043.202			103%
2.8	Chi Bảo vệ môi trường		2.610.000.000	2.599.762.000	2.354.762.000	245.000.000		100%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		108.656.300.000	92.709.686.728	61.845.644.375	30.864.042.353		85%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		101.862.351.000	108.135.594.729	49.657.161.400	58.478.433.329		106%
2.11	Chi Bảo đảm xã hội		27.871.900.000	34.193.240.665	31.976.248.412	2.216.992.253		123%
2.12	Chi hỗ trợ đơn vị khác		535.000.000	635.000.000	635.000.000			119%
2.14	Chi tạo nguồn CCTL							
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>73.163.066.198</b>	<b>56.126.327.464</b>	<b>17.036.738.734</b>		
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>			<b>112.782.602.439</b>	<b>112.782.602.439</b>	<b>0</b>		
1	Bổ sung cân đối			68.702.038.759	68.702.038.759			
2	Bổ sung có mục tiêu			44.080.563.680	44.080.563.680			
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			44.080.563.680	44.080.563.680			
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			0	0			
<b>C</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>9.939.069.972</b>	<b>9.892.056.099</b>	<b>47.013.873</b>		
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>591.023.000.000</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>857.061.342.358</b>	<b>737.205.507.092</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>145%</b>	<b>145%</b>

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến 31/12/ 2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=I+6-8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.026.915.868</b>	<b>22.255.842.625</b>	<b>-</b>	<b>22.203.880.385</b>	<b>51.962.240</b>	<b>22.188.039.800</b>	<b>-</b>	<b>22.370.514.100</b>	<b>-182.474.300</b>	<b>1.844.441.568</b>
1	Quỹ người nghèo	500.633.637	21.840.914.832	-	21.840.914.832	-	21.840.914.832	-	21.909.200.000	- 68.285.168	432.348.469
2	Quỹ khuyến học	287.023.079	57.900.000	-	11.637.760	46.262.240	56.381.400	-	116.377.600	- 59.996.200	227.026.879
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	798.584.801	142.000.000	-	141.800.000	200.000	84.702.259	-	141.770.000	- 57.067.741	741.517.060
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	385.172.219	211.000.000	-	205.500.000	5.500.000	202.013.516	-	201.166.500	847.016	386.019.235
5	Quỹ cứu trợ	55.502.132	4.027.793	-	4.027.793	-	4.027.793	-	2.000.000	2.027.793	57.529.925

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>160.000.000</b>	<b>463.891.000</b>	<b>290%</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>		<b>298.320.000</b>	
-	Sự nghiệp giáo dục		298.320.000	
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>			
<b>3</b>	<b>Trung tâm Văn hóa - Truyền Thanh - Truyền hình</b>	<b>60.000.000</b>	<b>61.440.000</b>	<b>102%</b>
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>104.131.000</b>	<b>104%</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	25.000.000	25.221.000	101%
-	Trung tâm Quản lý đất đai	15.000.000	18.910.000	126%
-	Nhà khách Huyện ủy - HĐND&UBND	60.000.000	60.000.000	100%



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

Mã CTM T	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Kho	Mục	Tiểu	Số quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>100.239.914.947</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>						<b>34.601.013.261</b>
<b>00471</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>						<b>13.894.513.073</b>
		<b>799</b>					<b>9.697.417.000</b>
			<b>280</b>				<b>9.697.417.000</b>
				<b>292</b>			<b>3.220.538.000</b>
					9200		1.038.371.000
						9201	537.878.000
						9202	500.493.000
					9300		2.105.140.000
						9301	2.105.140.000
					9400		77.027.000
						9402	77.027.000
				<b>309</b>			<b>4.504.398.000</b>
					9200		23.092.000
						9202	23.092.000
					9300		4.474.699.000
						9301	4.474.699.000
					9400		6.607.000
						9401	2.733.000
						9402	3.874.000
				<b>311</b>			<b>1.972.481.000</b>
					9200		454.902.000
						9201	232.336.000
						9202	222.566.000
					9300		721.788.000
						9301	721.788.000
					9350		769.824.000
						9351	769.824.000
					9400		25.967.000
						9402	25.967.000
		<b>800</b>					<b>4.197.096.073</b>
			<b>280</b>				<b>4.197.096.073</b>
				<b>292</b>			<b>4.197.096.073</b>

					6900		3.844.351.073
						6922	3.694.515.073
						6923	149.836.000
					7100		352.745.000
						7149	352.745.000
<b>00472</b>	<b>Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>						<b>6.311.087.889</b>
		<b>800</b>					<b>6.311.087.889</b>
			<b>280</b>				<b>6.311.087.889</b>
				<b>281</b>			<b>6.311.087.889</b>
					6100		58.299.595
						6105	58.299.595
					6250		1.200.000
						6299	1.200.000
					6550		28.678.744
						6551	20.571.914
						6552	1.200.000
						6599	6.906.830
					6650		32.312.900
						6652	2.800.000
						6653	1.100.000
						6699	28.412.900
					7000		32.950.000
						7049	32.950.000
					7100		5.931.926.650
						7149	5.931.926.650
					7750		225.720.000
						7799	225.720.000
<b>00473</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>						<b>4.543.398.326</b>
		<b>623</b>					<b>1.348.196.480</b>
			<b>130</b>				<b>1.348.196.480</b>
				<b>139</b>			<b>1.348.196.480</b>
					6500		3.088.000
						6505	3.088.000
					6650		25.200.000
						6652	15.600.000
						6699	9.600.000
					6700		51.800.000
						6702	32.000.000
						6703	19.800.000
					7000		1.256.442.480
						7001	1.082.012.480
						7049	174.430.000
					7750		11.666.000
						7756	11.666.000
		<b>800</b>					<b>3.195.201.846</b>
			<b>280</b>				<b>3.195.201.846</b>
				<b>281</b>			<b>3.195.201.846</b>



					7050		31.680.000
						7053	31.680.000
<b>00477</b>	<b>Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>						<b>1.157.874.038</b>
		<b>624</b>					<b>1.061.856.400</b>
			<b>070</b>				<b>1.061.856.400</b>
				<b>098</b>			<b>1.061.856.400</b>
					6500		14.838.000
						6505	14.838.000
					6650		754.273.000
						6651	53.755.000
						6652	4.800.000
						6653	96.708.000
						6654	193.320.000
						6655	12.000.000
						6699	393.690.000
					6700		139.800.000
						6702	69.600.000
						6703	70.200.000
					6750		34.200.000
						6751	34.200.000
					7000		118.745.400
						7049	118.745.400
		<b>800</b>					<b>96.017.638</b>
			<b>070</b>				<b>96.017.638</b>
				<b>098</b>			<b>96.017.638</b>
					6250		640.000
						6299	640.000
					6500		11.792.000
						6505	11.792.000
					6550		19.842.238
						6551	19.842.238
					6650		60.943.400
						6651	2.100.000
						6653	23.640.000
						6699	35.203.400
					7000		2.800.000
						7049	2.800.000
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>						<b>19.975.613.400</b>
<b>00492</b>	<b>Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền</b>						<b>18.509.490.000</b>
		<b>799</b>					<b>17.736.226.000</b>
			<b>280</b>				<b>17.736.226.000</b>
				<b>292</b>			<b>17.736.226.000</b>
					9200		1.160.483.000

					9201	557.694.800
					9202	594.294.200
					9203	8.494.000
				9300		15.254.639.000
					9301	15.254.639.000
				9400		1.321.104.000
					9401	563.029.000
					9402	669.054.000
					9449	89.021.000
		<b>800</b>				<b>773.264.000</b>
			<b>280</b>			<b>773.264.000</b>
				<b>283</b>		<b>657.953.000</b>
					6900	657.953.000
					6923	657.953.000
				<b>292</b>		<b>115.311.000</b>
					6900	115.311.000
					6922	115.311.000
<b>00493</b>	<b>Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình</b>					<b>400.000.000</b>
		<b>612</b>				<b>400.000.000</b>
			<b>280</b>			<b>400.000.000</b>
				<b>281</b>		<b>400.000.000</b>
					7100	400.000.000
					7149	400.000.000
<b>00493</b>	<b>Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn</b>					<b>683.894.000</b>
		<b>625</b>				<b>683.894.000</b>
			<b>160</b>			<b>621.565.000</b>
				<b>161</b>		<b>621.565.000</b>
					6950	621.565.000
					6955	621.565.000
			<b>280</b>			<b>62.329.000</b>
				<b>322</b>		<b>62.329.000</b>
					6650	62.329.000
					6652	11.700.000
					6653	6.304.000
					6654	6.200.000
					6699	38.125.000





					6550		4.020.000
						6551	4.020.000
					6650		12.704.640
						6651	1.908.480
						6652	1.000.000
						6655	200.000
						6699	9.596.160
					6700		44.000.000
						6702	24.000.000
						6703	20.000.000
					7000		140.404.000
						7049	140.404.000
					7100		8.872.433.900
						7149	8.872.433.900
		<b>800</b>					<b>4.831.492.969</b>
			<b>280</b>				<b>4.831.492.969</b>
				<b>281</b>			<b>4.551.523.389</b>
					6100		52.948.959
						6105	52.948.959
					6250		3.270.000
						6299	3.270.000
					6550		24.883.430
						6551	20.163.430
						6552	1.200.000
						6599	3.520.000
					6650		11.920.000
						6652	500.000
						6699	11.420.000
					7000		4.700.000
						7049	4.700.000
					7100		4.453.801.000
						7149	4.453.801.000
				<b>282</b>			<b>279.969.580</b>
					6250		240.000
						6299	240.000
					6550		454.780
						6551	454.780
					7000		13.486.000
						7049	13.486.000
					7100		265.788.800
						7149	265.788.800
<b>00514</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>						<b>13.015.045.769</b>
		<b>799</b>					<b>9.653.244.452</b>
			<b>280</b>				<b>9.653.244.452</b>
				<b>292</b>			<b>7.189.237.221</b>



					9200		747.973.000
						9201	271.518.150
						9202	472.674.850
						9203	3.780.000
					9300		6.386.600.000
						9301	6.386.600.000
					9400		54.664.221
						9402	54.664.221
				<b>309</b>			<b>2.464.007.231</b>
					9200		127.575.000
						9201	4.838.000
						9202	120.960.000
						9203	1.777.000
					9300		2.132.418.000
						9301	2.132.418.000
					9400		204.014.231
						9401	92.148.000
						9402	95.549.231
						9449	16.317.000
		<b>800</b>					<b>3.361.801.317</b>
			<b>280</b>				<b>3.361.801.317</b>
				<b>283</b>			<b>1.171.436.030</b>
					6900		863.579.514
						6921	165.981.548
						6922	543.799.966
						6923	153.798.000
					7100		307.856.516
						7149	307.856.516
				<b>292</b>			<b>1.900.592.192</b>
					6900		1.900.592.192
						6922	1.900.592.192
				<b>311</b>			<b>289.773.095</b>
					6900		289.773.095
						6921	289.773.095
<b>00515</b>	<b>Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>						<b>5.783.323.772</b>
		<b>622</b>					<b>2.983.529.022</b>
			<b>070</b>				<b>2.983.529.022</b>
				<b>075</b>			<b>2.983.529.022</b>
					6650		340.566.650
						6651	72.000.000
						6652	46.800.000
						6653	3.312.000
						6654	10.800.000
						6655	36.000.000
						6699	171.654.650
					8000		2.642.962.372
						8008	2.642.962.372
		<b>624</b>					<b>270.252.050</b>



					6500		2.256.000
						6505	2.256.000
					6550		914.475.000
						6551	16.265.000
						6552	778.562.000
						6599	119.648.000
					6650		126.108.914
						6652	24.600.000
						6653	8.944.000
						6654	17.800.000
						6699	74.764.914
					6700		8.400.000
						6702	4.800.000
						6703	3.600.000
					7000		112.040.000
						7001	700.000
						7049	111.340.000
		<b>800</b>					<b>139.905.000</b>
			<b>160</b>				<b>139.905.000</b>
				<b>161</b>			<b>139.905.000</b>
					6600		12.000.000
						6606	12.000.000
					7000		21.460.000
						7001	21.460.000
					7750		106.445.000
						7799	106.445.000
<b>00518</b>	<b>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>						<b>2.175.158.202</b>
		<b>712</b>					<b>870.458.900</b>
			<b>370</b>				<b>870.458.900</b>
				<b>398</b>			<b>870.458.900</b>
					6500		57.068.000
						6505	57.068.000
					6600		138.000.000
						6649	138.000.000
					6650		635.245.900
						6651	22.496.100
						6652	32.000.000
						6653	27.428.000
						6654	165.750.000
						6699	387.571.800
					6700		34.700.000
						6702	24.800.000
						6703	9.900.000
					7000		5.445.000
						7004	4.500.000
						7049	945.000
		<b>800</b>					<b>1.304.699.302</b>
			<b>370</b>				<b>1.304.699.302</b>





					6500		1.800.000
						6505	1.800.000
					6550		9.305.000
						6551	9.305.000
					6600		29.400.000
						6606	29.400.000
					6650		64.350.000
						6699	64.350.000
					7000		1.920.000
						7049	1.920.000
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>						<b>411.145.000</b>
	<b>Các chương trình, mục tiêu, dự án khác</b>						<b>411.145.000</b>
<b>00629</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững</b>	<b>612</b>					<b>162.145.000</b>
			<b>280</b>				<b>162.145.000</b>
				<b>282</b>			<b>162.145.000</b>
					7100		162.145.000
						7149	162.145.000
<b>00972</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông</b>	<b>620</b>					<b>14.000.000</b>
			<b>040</b>				<b>14.000.000</b>
				<b>041</b>			<b>14.000.000</b>
					6600		4.800.000
						6606	4.800.000
					7750		9.200.000
						7799	9.200.000
<b>00959</b>	<b>Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ</b>	<b>799</b>					<b>235.000.000</b>
			<b>280</b>				<b>235.000.000</b>
				<b>292</b>			<b>235.000.000</b>
					6900		235.000.000
						6922	235.000.000

**THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

A	Nội dung	Tổng số			Ghi chú
			NS cấp huyện	NS xã	
	B	1=2+3	2	3	4
	<b>Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán</b>	<b>7.369.000.000</b>	<b>6.799.000.000</b>	<b>570.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Do chính sách thay đổi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	- Tiền lương tăng thêm theo ND 47/2017	0			
	- .....				
	- .....				
<b>2</b>	<b>Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung</b>	<b>5.479.000.000</b>	<b>4.909.000.000</b>	<b>570.000.000</b>	
	- Kinh phí thực hiện tình giãn biên chế	0			
	- Tổ chức mở lớp tập huấn	0			
	- Tổ chức Đại hội, hội nghị	0			
	- Các nhiệm vụ khác	5.479.000.000	4.909.000.000	570.000.000	
	+ Kinh phí giải quyết tranh chấp địa giới hành chính	0			
	+ Hỗ trợ kinh phí chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả thiên tai	0			
	+ Thu hồi qua công tác thanh tra	0			
	+ Kinh phí tăng cường quan hệ hợp tác Việt Lào	0			
	+ Kinh phí khen thưởng còn dư	0			
	+ Điều chỉnh giảm chi nguồn các đơn vị	0			
	+ Hỗ trợ cho giải quyết tình trạng phá rừng và di cư tự do	0			
	+ Kinh phí chi thường xuyên cho một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	5.479.000.000	4.909.000.000	570.000.000	
<b>3</b>	<b>Tăng, giảm biên chế so với dự toán</b>	<b>0</b>			
	- Số biên chế tăng, giảm	0			
	- Số kinh phí tăng, giảm	0			
<b>4</b>	<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>0</b>			
	Trong đó: - Số ô tô	0			
	- Số kinh phí	0			
<b>5</b>	<b>Sửa chữa trụ sở làm việc</b>	<b>1.890.000.000</b>	<b>1.890.000.000</b>	<b>0</b>	
	- Sửa trụ sở làm việc	1.890.000.000	1.890.000.000		
	- Xây gara ô tô khối đoàn thể tỉnh	0			

Mẫu biểu số 67

**THUYẾT MINH CHI KHÁC PHỤC HỤT QUẢ THIÊN TẠI NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1	3	4
<b>A</b>	<b>Tổng nguồn</b>	<b>10.158.000.000</b>	<b>8.793.400.000</b>	<b>1.364.600.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn trong nước</b>	<b>10.158.000.000</b>	<b>8.793.400.000</b>	<b>1.364.600.000</b>
1	Trung ương bổ sung	0		
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0		
3	Nguồn của NSDP	10.158.000.000	8.793.400.000	1.364.600.000
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	10.158.000.000	8.793.400.000	1.364.600.000
	+ Dự phòng ngân sách tỉnh	0		
	+ Dự phòng ngân sách huyện	10.158.000.000	8.793.400.000	1.364.600.000
	- Từ nguồn tăng thu	0		
	- Từ nguồn khác	0		
4	Các nguồn khác	0		
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ nước ngoài</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP</b>	<b>9.179.085.176</b>	<b>8.665.555.417</b>	<b>513.529.759</b>
I	Chi đầu tư XD CB	0		
II	Chi thường xuyên	9.179.085.176	8.665.555.417	513.529.759
1	Chi sự nghiệp kinh tế	8.052.185.176	7.538.655.417	513.529.759
2	Chi giáo dục	0		
3	Chi đảm bảo xã hội	0		
4	Chi quản lý hành chính	776.900.000	776.900.000	
5	An ninh - Quốc phòng	350.000.000	350.000.000	



**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT  
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tổng nguồn</b>	<b>27.579.380.837</b>	<b>10.158.000.000</b>	<b>17.421.380.837</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn dự phòng</b>	<b>10.158.000.000</b>	<b>10.158.000.000</b>	<b>0</b>		
1	Dự phòng ngân sách tỉnh	0				
	Trong đó năm trước chuyển sang					
2	Dự phòng ngân sách huyện	10.158.000.000	10.158.000.000			
<b>II</b>	<b>Tăng thu</b>	<b>17.421.380.837</b>		<b>17.421.380.837</b>		
1	Tăng thu cân đối	14.842.000.000	0	14.842.000.000		
	- Tăng thu dự toán 2022 chuyển sang	3.884.000.000		3.884.000.000		
	Trong đó: 70% CCTL	2.719.000.000		2.719.000.000		
	- Tăng thu dự toán 2023 khối huyện, xã	10.958.000.000		10.958.000.000		
	Trong đó: 70% CCTL	7.671.000.000		7.671.000.000		
2	Thu tiền sử dụng đất	2.579.380.837		2.579.380.837		
	- Ngân sách cấp tỉnh	0				
	- Ngân sách cấp huyện	2.579.380.837		2.579.380.837		
	Trong đó năm trước chuyển sang			2.579.380.837		
3	Thu xổ số kiến thiết	0				
<b>III</b>	<b>Thường vượt dự toán thu</b>	<b>0</b>				
<b>B</b>	<b>Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP</b>	<b>9.179.085.176</b>	<b>9.179.085.176</b>	<b>0</b>		
I	Chi đầu tư XD CB	0				
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	0				
III	Chi thường xuyên	9.179.085.176	9.179.085.176			
1	Sự nghiệp kinh tế	8.052.185.176	8.052.185.176			
2	Sự nghiệp giáo dục-Đào tạo	0				
3	Sự nghiệp văn hóa	0				
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	0				
5	Sự Văn hóa Thông tin	0				
6	Sự phát thanh, truyền hình	0				
7	Sự nghiệp y tế	0				
8	Chi cho An ninh - Quốc phòng	350.000.000	350.000.000			
9	Chi đảm bảo xã hội	0				
10	Chi quản lý hành chính	0				
11	Chi khác	776.900.000	776.900.000			
12	Chi cho bù đắp hụt thu	0				

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
<b>I</b>	<b>Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	
	- Xây dựng cơ bản							
	- Chi thường xuyên							
2	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	0	0	0	0	0	0	
	- Xây dựng cơ bản					0		
	- Chi thường xuyên							
3	Thu hồi tạm ứng các dự án đã hết thời gian thực hiện hợp đồng						0	
<b>II</b>	<b>Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra</b>	<b>761.377.000</b>	<b>1.206.052.192</b>	<b>761.377.000</b>	<b>10.750.051.301</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>1.147.555.715</b>	<b>0</b>	<b>10.691.554.824</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	- Về thu thuế nộp ngân sách nhà nước						0	
	- Xây dựng cơ bản	0	47.013.873	0	47.013.873	0	0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		47.013.873		47.013.873	0		Công văn số 1670/CV-STC ngày 14/8/2023 của Sở Tài chính
	+ Nộp trả ngân sách huyện							
	- Chi thường xuyên	0	348.056.990	0	8.123.510.349	0	0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		301.043.117		8.076.496.476	0		
	+ Nộp trả ngân sách huyện		47.013.873		47.013.873			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia		0		262.000.000		0	
	* <b>Vốn đầu tư</b>		0		0		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh							
	+ Nộp trả ngân sách huyện		0				0	
	* <b>Vốn sự nghiệp</b>		0		262.000.000		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh				262.000.000			
	+ Nộp trả ngân sách huyện		0				0	
	- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác		752.484.852		2.259.030.602		0	
	* <b>Vốn đầu tư</b>		0		1.366.327.000		0	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		0		1.366.327.000			

	+ Nộp trả ngân sách huyện		0			0	
	<b>* Vốn sự nghiệp</b>		<b>752.484.852</b>		<b>892.703.602</b>	<b>0</b>	
	+ Nộp trả ngân sách tỉnh		752.484.852		892.703.602		Văn bản số 156/KV VII-TH ngày 20/4/2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII
	+ Nộp trả ngân sách huyện						
<b>2</b>	<b>Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách</b>					<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Số chi sai chế độ phải xuất toán</b>	<b>761.377.000</b>	<b>58.496.477</b>	<b>761.377.000</b>	<b>58.496.477</b>	<b>0</b>	
a	Nộp trả ngân sách:	761.377.000	58.496.477	761.377.000	58.496.477	0	0
	- Xây dựng cơ bản	713.347.000		713.347.000			Kết luận số 500/KL-TT ngày 16/8/2023 của Thanh Tra tỉnh Điện Biên
	- Chi thường xuyên	48.030.000	58.496.477	48.030.000	58.496.477		Công văn số 103/KTTN ngày 05/10/2023 của Kiểm toán Nhà nước; Kết luận số 560/KL-TT ngày 16/8/2023 của Thanh Tra tỉnh Điện Biên
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát		0		0		0
	- Xây dựng cơ bản						0
	- Chi thường xuyên						0
<b>4</b>	<b>Thu hồi tạm ứng các dự án đã hết thời gian thực hiện hợp đồng</b>					<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Các vấn đề khác liên quan cần giải trình</b>						

**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 279 /BC-UBND ngày 21/6 /2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Huyện	Xã	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
						Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	I	2			3=2-1	4=3/1	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>65.891.564.760</b>	<b>73.163.066.198</b>	<b>56.126.327.464</b>	<b>17.036.738.734</b>	<b>7.271.501.438</b>	<b>11%</b>	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	9.250.876.873	13.790.469.779	13.790.469.779		4.539.592.906	49%	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 1.262.778.000 đồng, bao gồm: Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sóng Ún, xã Mường Báng 925.187.000 đồng; Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng 337.591.000 đồng. - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 5.572.120.000 đồng, bao gồm: Nâng cấp tuyến đường Xã Nhé - Mường Đun 3.239.461.000 đồng; Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận 227.519.000 đồng; Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xã Phình)- Láng Sàng (xã Tả Sin Thàng) 2.105.140.000 đồng. - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi : 6.955.571.779 đồng, bao gồm: Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lư đến nhà ông Giảng A Hạng xã Tả Phìn 466.714.000 đồng; Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Lả xã Sin Chải 1.816.395.000 đồng; Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xã Phình xã Lao Xã Phình 2.208.297.000 đồng; Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn 1.295.512.000 đồng; Đường Nhù Pông Chua di thôn 3 xã Sinh Phình 1.168.653.779 đồng.
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	-	-			-		
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	8.863.038.698	11.083.842.159	10.392.770.739	691.071.420	2.220.803.461	25%	- Ngân sách huyện: 10.392.770.739 đồng, bao gồm: Tăng thu ngân sách địa phương năm 2023 để thực hiện các cách tiền lương năm 2024: 7.670.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện các cách tiền lương (tài Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên): 1.600.000.000 đồng; tiền lương còn dư các cơ quan đơn vị: 1.122.770.739 đồng. - Ngân sách xã, thị trấn 691.071.420 đồng, bao gồm: UBND Thị Trấn: 162.361.962 đồng; UBND xã Mường Báng: 68.858.521 đồng; UBND xã Xá Nhé: 59.578.057 đồng; UBND xã Mường Đun: 47.186.041 đồng; UBND xã Tủa Phình: 43.845.392 đồng; UBND xã Huổi Sô: 50.505.146 đồng; UBND xã Sinh Phình: 26.675.987 đồng; UBND xã Tả Phìn: 90.553.200 đồng; UBND xã Tả Sin Thàng: 55.694.375 đồng; UBND xã Trung Thu: 71.189.984 đồng; UBND xã Sin Chải: 7.166 đồng; UBND xã Lao Xã Phình: 14.615.589 đồng.
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	410.974.805	387.117.853	174.767.643	212.350.210	- 23.856.952		- Ngân sách huyện: 174.767.643 đồng, bao gồm: UBMTTQ huyện: 17.048.868 đồng; Trường PTDTBT THCS Trung Thu: 69.242.630 đồng; Phòng Dân tộc: 20.000.000 đồng; Trường PTDTBT TH Mường Báng: 203.633 đồng; Trường Tiểu học Tủa Thàng số 2: 365.020 đồng; Ban chấp hành Hội phụ nữ: 232.000 đồng; Ban chấp hành Hội nông dân: 66.743.633 đồng; Ban chấp hành Hội cựu chiến binh: 931.859 đồng. - Ngân sách xã 212.350.210 đồng, bao gồm: UBND Thị Trấn: 5.790.547 đồng; UBND xã Xá Nhé: 11.866.250 đồng; UBND xã Mường Đun: 97.601 đồng; UBND xã Tủa Thàng: 9.911.269 đồng; UBND xã Huổi Sô: 3.096.175 đồng; UBND xã Tả Phìn: 2.410.766 đồng; UBND xã Trung Thu: 76.750.908 đồng; UBND xã Sin Chải: 25.130.967 đồng; UBND xã Lao Xã Phình: 77.295.727 đồng.
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	6.376.281.691	5.913.418.896	5.913.418.896		- 462.862.795	-7%	Kinh phí để thực hiện chi trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: 3.926.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 1.000.000.000 đồng; Nguồn dự phòng ngân sách huyện: 137.409.923 đồng; Kinh phí mua sắm, sửa chữa: 500.000.000 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 220.785.500 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 84.372.000 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ: 44.851.473 đồng.
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bổ trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	-	-					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	6.740.095.153	4.143.671.577	4.143.671.577		- 2.596.423.576		Số tăng thu ngân sách năm 2021: 235.582.559 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2022: 1.165.000.000 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2023: 2.698.069.277 đồng
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	34.250.297.540	37.844.545.934	21.711.228.830	16.133.317.104	3.594.248.394	10%	Được phép chuyển nguồn theo quy định khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2023 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2023; khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2024 và Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, cụ thể: - Ngân sách huyện: 21.711.228.830 đồng, bao gồm: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp 860.756.600 đồng; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 13.611.473.841 đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 7.238.998.389 đồng. - Ngân sách xã, thị trấn: 16.133.317.104 đồng, bao gồm: Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 8.746.526.009 đồng; Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới 16.782.000 đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 7.370.009.095 đồng.